PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 2004 */QĐ-VPCNCLQG ngày 27 tháng 7 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* CÔNG TY TNHH CHỨNG NHẬN BVQA

Tiếng Anh*/ in English:* *BVQA CERTIFICATION CO, LTD*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 019 - EMS**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Phòng 27C, Tầng 3, Khu trung tâm thương mại, Tòa A1, Green Park, số 1 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Room 27C, 3rd Floor, Commercial Center, Building A1, Green Park, 1 Tran Thu Do Street, Yen So Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: +84 243 6400734 **Webite:** www.bvqa.org.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

- ISO/IEC 17021-1:2015
- ISO/IEC 17021-2:2016

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* *27* /7/2026 đến/ *to* *26* /7/2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015, TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực như sau/ *Certification of environmental management system according to ISO 14001:2015, TCVN ISO 14001:2015 for the scopes as follow:*

Nhóm ngành ***Technical cluster***	**Mã IAF** ***IAF code***	**Ngành kinh tế** ***Economic sector***	**Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2** ***Detail scopes according to NACE code, Rev.2***
Cơ khí *Mechanical*	17	Sản phẩm chế tạo từ kim loại *Fabricated metal products"*	25 (ngoại trừ/ *except* 25.4): Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment* 33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ *Repair of fabricated metal products*
	18	Máy móc và thiết bị *Machinery and equipment*	25.4: Sản xuất vũ khí, đạn dược/ *Manufacture of weapons and ammunition*. 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ *Manufacture of machinery and equipment n.e.c.* 30.4*:* Sản xuất các loại xe quân sự*/ Manufacture of military fighting vehicles* 33.12: Sửa chữa máy móc/ *Repair of machinery* 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ *Installation of industrial machinery and equipment*
	19	Thiết bị điện, quang học *Electrical and optical equipment*	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ *Manufacture of computer, electronic and optical products* 27: Sản xuất các thiết bị điện/ *Manufacture of electrical equipment* 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ *Repair of electronic and optical equipment* 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ *Repair of electrical equipment* 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ *Repair of computers and communication equipment*
	22	Thiết bị vận tải khác *Other transport equipment*	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ-moóc/ *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers* 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ *Manufacture of railway locomotives and rolling stock* 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ *Manufacture of transport equipment n.e.c.* 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ *Repair and maintenance of other transport equipments*
Giấy *Paper*	7	Sản phẩm giấy *Paper products*	17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa/ *Manufacture of pulp, paper and paperboard*
	9	In *Printing companies*	18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ *Printing and reproduction of recorded media*

Nhóm ngành ***Technical cluster***	**Mã IAF** ***IAF code***	**Ngành kinh tế** ***Economic sector***	**Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2** ***Detail scopes according to NACE code, Rev.2***
Sản xuất hàng tiêu dùng *Goods production*	4	Dệt và sản phẩm dệt *Textiles and textile products*	13: Dệt/ *Manufacture of textiles* 14: May/ *Manufacture of wearing apparel*
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wood products*	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ *Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*
	23	Những ngành sản xuất khác (chưa được phân loại) *Manufacturing not elsewhere classified*	31: Sản xuất đồ nội thất/ *Manufacture of furniture* 32: Sản xuất khác/ *Other manufacturing* 33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ *Repair of other equipment*
Hóa chất *Chemicals*	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học *Chemicals, chemical products and fibers*	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ *Manufacture of chemicals and chemical products*
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa *Rubber and plastic products*	22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/ *Manufacture of rubber products* 22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ *Manufacture of plastics products*
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim *Non-metallic mineral products*	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ *Manufacture of glass and glass products* 23.2: Sản xuất gạch nung/ *Manufacture of refractory products* 23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ *Manufacture of clay building material* 23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ *Manufacture of other porcelain and ceramic products* 23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ *Cutting, shaping and finishing of stone* 23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ *Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.*
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa, v.v *Concrete, cement, lime, plaster, etc.*	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ *Manufacture of cement, lime and plaster* 23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ *Manufacture of articles of concrete, cement and plaster*

Nhóm ngành ***Technical cluster***	**Mã IAF** ***IAF code***	**Ngành kinh tế** ***Economic sector***	**Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2** ***Detail scopes according to NACE code, Rev.2***
Vận tải và quản lý chất thải *Transport & waste management*	24	Tái chế *Recycling*	38.3: Tái chế nguyên liệu/ *Materials recovery*
	31	Vận tải, lưu kho và thông tin *Transport, storage and communication*	49: Tận tải đường bộ, đường ống/ *Land transport and transport via pipelines* 50: Vận tải đường thủy/ *Water transport* 51: Vận tải đường không/ *Air transport* 52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ *Warehousing and support activities for transportation* 53: Các hoạt động bưu chính/ *Postal and courier activities* 61: Viễn thông/ *Telecommunications*
	39	Các dịch vụ xã hội khác *Other social services*	37: Thoát nước/ *Sewerage* 38.1: Thu gom chất thải/ *Waste collection* 38.2: Xử lý chất thải/ *Waste treatment and disposal* 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ *Remediation activities and other waste management services* 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ *Motion picture, video and television programme activities* 60: Phát thanh, truyền hình/ *Programming and broadcasting activities* 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ *Other information service activities* 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ *Travel agency, tour operator, reservation service and related activities* 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ *Creative, arts and entertainment activities* 91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ *Libraries, archives, museums and other cultural activities* 92: Cờ bạc, cá cược/ *Gambling and betting activities* 93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ *Sports activities and amusement and recreation activities* 94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ *Activities of membership organisations* 96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ *Other personal service activities*

Nhóm ngành ***Technical cluster***	**Mã IAF** ***IAF code***	**Ngành kinh tế** ***Economic sector***	**Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2** ***Detail scopes according to NACE code, Rev.2***
Dịch vụ *Services*	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods*	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles* 46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ *Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles* 47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles* 95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ *Repair of personal and household goods*
	32	Môi giới tài chính, kinh doanh bất động sản, cho thuê *Financial intermediation, real estate, renting*	64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ *Financial service activities, except insurance and pension funding* 65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ *Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsorysocial security* 66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ *Activities auxiliary to financial services and insurance activities* 68: Kinh doanh bất động sản/ *Real estate activities* 77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ *Rental and leasing activities*
	33	Công nghệ thông tin *Information technology*	58.2: Xuất bản phần mềm/ *Software publishing* 62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ *Computer programming, consultancy and related activities* 63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ *Data processing, hosting and related activities; web portals*
	35	Dịch vụ khác *Other services*	69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ *Legal and accounting activities* 70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ *Activities of head offices; management consultancy activities* 73: Quản cáo, nghiên cứu thị trường/ *Advertising and market research* 74.2: Nhiếp ảnh/ *Photographic activities* 74.3: Dịch thuật/ *Translation and interpretation activities* 78: Dịch vụ việc làm/ *Employment activities* 80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ *Security and investigation activities* 81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ *Services to buildings and landscape activities* 82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ *Office administrative, office support and other business support activities*

Nhóm ngành ***Technical cluster***	**Mã IAF** ***IAF code***	**Ngành kinh tế** ***Economic sector***	**Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2** ***Detail scopes according to NACE code, Rev.2***
Dịch vụ *Services*	37	Giáo dục *Education*	85: Giáo dục/ *Education*

Ghi chú/ *Note:* Công ty TNHH Chứng nhận BVQA phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *BVQA Certification Co., Ltd. must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*